

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Than Uyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 620/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên; số 1497/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và nhu cầu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Than Uyên;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên tại Tờ trình số 4619/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3664/TTr- STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Than Uyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

*(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

*(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

*(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Trọng Hải**

Biểu 01:



**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>														
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.319,02</b>	<b>549,63</b>	<b>4.877,09</b>	<b>3.679,49</b>	<b>6.443,90</b>	<b>2.026,55</b>	<b>3.823,03</b>	<b>4.046,28</b>	<b>3.373,67</b>	<b>4.839,19</b>	<b>5.246,74</b>	<b>5.535,00</b>	<b>8.878,44</b>
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.647,47	51,23	739,32	458,55	134,01	211,29	286,70	601,21	349,83	241,41	221,21	259,91	92,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.410,82</i>	<i>50,57</i>	<i>424,82</i>	<i>452,67</i>	<i>97,68</i>	<i>152,79</i>	<i>244,11</i>	<i>347,52</i>	<i>119,20</i>	<i>115,41</i>	<i>120,70</i>	<i>251,28</i>	<i>34,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.750,82	24,77	611,30	149,23	82,32	117,73	119,82	458,26	313,44	331,64	91,54	79,48	371,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.089,61	4,56	272,63	45,00	693,42	34,21	555,49	367,96	365,81	132,58	184,81	72,04	361,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.570,92		1.866,56	2.467,84	177,33	1.435,43		524,33	1.163,78	1.922,91	1.562,18	947,48	1.503,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RXS	30.028,43	460,10	1.348,42	524,95	5.349,40	218,79	2.848,13	2.037,17	1.174,28	2.200,85	3.179,23	4.168,57	6.518,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.100,16</i>	<i>146,32</i>	<i>784,65</i>	<i>347,58</i>	<i>2.393,32</i>	<i>107,09</i>	<i>1.775,38</i>	<i>1.299,57</i>	<i>631,96</i>	<i>1.635,96</i>	<i>1.744,64</i>	<i>2.647,52</i>	<i>3.586,16</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	159,49	8,97	37,89	33,91	7,43	9,11	12,89	16,49	6,13	9,76	7,76	7,52	1,63
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,28		0,98					40,86	0,40	0,04			30,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.256,85</b>	<b>166,73</b>	<b>470,83</b>	<b>202,73</b>	<b>1.287,26</b>	<b>67,67</b>	<b>1.043,81</b>	<b>875,61</b>	<b>151,84</b>	<b>691,46</b>	<b>205,96</b>	<b>514,03</b>	<b>1.578,92</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	1,18	76,75			0,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	4,43	3,08	0,19	0,22	0,14	0,13			0,12	0,20	0,17	0,18	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		50,00										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,65	3,00	0,40	0,17		0,14	0,65	1,30				1,00	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,58	0,21	2,17	0,03			0,10	41,07					
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,79		14,79										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	30,47	3,47	8,93	5,52	0,04		2,31			10,15		0,06	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.216,62	63,55	164,21	71,04	113,15	21,61	81,11	258,17	94,65	157,94	67,93	70,87	52,38
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	633,69	39,83	99,83	35,96	32,85	10,84	45,36	104,98	40,33	61,83	60,13	55,96	45,79
-	Đất thủy lợi	DTL	89,22	2,44	23,91	17,52	5,37	2,99	10,90	16,18	7,22	0,34	1,40	0,95	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,70	0,38	1,43	0,81	0,33	0,23	0,33	1,09	0,65	0,86	0,32	0,86	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,40	1,90	0,28	0,12	0,19	0,29	0,07	0,11	0,18	0,28	0,22	0,38	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,43	5,42	8,87	3,19	2,35	1,78	2,24	10,28	4,16	6,18	2,51	4,08	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	3,08	0,51	0,39	0,53	0,35							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	301,65	1,02	17,55	0,94	66,02	0,23	3,95	102,75	35,02	73,59	0,28	0,30	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,51	0,41	0,01	0,01				0,01		0,02			0,04
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,70							3,70					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22						2,22						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,28	8,46	11,81	11,96	5,36	4,90	16,04	19,06	7,04	14,85	3,07	8,33	4,40
-	Đất chợ	DCH	0,94	0,62		0,14	0,15				0,04				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,49	2,49											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	451,99		80,63	103,56	20,01	21,38	43,96	63,80	25,59	29,70	19,58	36,75	7,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,77	58,77											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,23	2,44	0,50	0,12	0,20	0,51	0,26	0,28	0,47	0,17	0,56	0,21	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,83	1,57	0,15					0,46	0,56			0,08	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Thanh Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	348,70	4,35	72,10	22,07	11,66	23,80	20,39	65,17	31,00	56,96	10,66	3,29	27,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.941,28	22,63			1.142,06		894,58	445,26		436,35	107,06	401,60	1.491,75
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>18.651,44</b>	<b>148,81</b>	<b>922,42</b>	<b>235,35</b>	<b>1.406,82</b>	<b>136,97</b>	<b>1.128,45</b>	<b>1.741,10</b>	<b>1.632,04</b>	<b>4.587,89</b>	<b>2.405,52</b>	<b>2.810,89</b>	<b>1.495,17</b>



Biểu 03:



**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,35	17,16	60,36	10,17	6,17	0,74	4,71	40,51	21,91	21,19	2,14	4,60	25,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,98	5,03	20,84	5,76	0,27	0,05	1,32	4,66	4,03	2,50	0,65	0,86	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	34,60	4,71	16,78	5,63	0,23	0,02	1,32	2,27	1,01	1,43	0,62	0,58	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,24	6,35	27,31	3,29	3,24	0,60	3,11	16,91	4,96	5,39	0,42	0,98	25,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,27	0,97	4,66	0,24	0,03	0,02	0,15	9,08	1,00	0,71	0,61	0,81	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,53		4,31					0,61	10,00	9,59	0,02		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,69	3,89	2,59	0,61	2,57	0,02	0,05	7,90	1,70	3,00	0,43	1,93	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,63	0,92	0,66	0,28	0,05	0,05	0,08	1,35	0,22		0,01	0,02	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>68,75</b>	<b>1,30</b>	<b>5,00</b>	<b>1,00</b>			<b>2,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>	<b>3,00</b>		<b>2,00</b>	<b>44,45</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,00												12,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	56,75	1,30	5,00	1,00			2,00	5,00	5,00	3,00		2,00	32,45
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>													
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>0,46</b>	<b>0,19</b>		<b>0,27</b>									

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

